

TỰ CHỦ TRONG NGHIÊN CỨU: BÀI HỌC TỪ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

TRẦN VĂN ĐOÀN^(*)

LTS: Tác giả là người gốc Việt, Giáo sư Đại học quốc gia Đài Loan, ủy viên Hiệp hội triết học thế giới, một học giả có tên tuổi của nhiều đại học trên thế giới. Nội dung chính của bài viết này đã được tham luận tại Hội nghị quốc gia về Hợp tác phát triển giáo dục đại học Việt Nam (Tp. Hồ Chí Minh-10/2002). Bài đã được đăng trên Website của Đại học KHXH&NV Tp. Hồ Chí Minh 2003 và thu hút được sự quan tâm của nhiều độc giả. Theo yêu cầu của bạn đọc, tác giả sửa lại đôi chỗ cho cập nhật với tình hình hiện nay và gửi đăng trên Tạp chí Thông tin KHXH.

Xin cảm ơn GS. Trần Văn Đoàn và trân trọng giới thiệu với bạn đọc.

1. Toàn cầu hóa: nguy cơ hay cơ hội

Sự thách thức của toàn cầu hóa cũng như sức mạnh của viễn thông trong thế giới số hóa ngày nay buộc chúng ta phải theo một cuộc sống mới với những ngôn ngữ mới. Có một nghịch lý là: không ai có thể tự đóng cửa khép kín, sống riêng biệt, nhưng bất cứ ai cũng có thể bị đơn độc hơn. Trong cái “làng toàn cầu” (global village) ngày nay, con người tuy tự chủ, tiến bộ hơn, nhưng cũng dễ bị tha hóa, trói buộc, yếu đuối và bị động hơn. Con người tuy thỏa mãn được một cách dễ dàng những ước muốn thâm kín, nhưng họ cũng rất có thể lại bị chính những ước muốn này trói buộc, làm họ càng khổ sở, cảm thấy thiếu hụt. Trong một thế giới như vậy, chỉ có ai mạnh, người đó mới có thể không bị thế giới này trói buộc, mới có thể vươn tới thống trị được chính cái thế giới này.

Những người mạnh ngày nay không còn là loại người có sức lực của một võ sĩ kiểu như Hạng Võ hay Kinh Kha, mà là người đầy trí tuệ, có đầu óc kinh bang tế thế, chẳng hạn như nhà đại chiến lược Nguyễn Trãi. Hơn thế nữa, người mạnh không phải là người sở hữu đất đai, nhà cửa hay tư bản, mà là người có thể khám phá ra những cái mới lạ, những vấn đề mới, những giải pháp mới, và nhất là con đường mới mà nhân loại sẽ phải theo, chẳng hạn như nhà thông thái Nguyễn Trường Tộ. Người mạnh cũng không chỉ là chính phủ, hay những người nắm giữ quyền thế, tức Nhà nước. Có lẽ đúng hơn phải nói, người mạnh là người nắm được

^(*) GS., Đại học quốc gia Đài Loan, ủy viên Hiệp hội triết học thế giới

tri thức, nắm được qui luật của thế giới, của vũ trụ. Chính vì thế mà người Việt chúng ta càng cần phải trọng dụng những nhân tài như Nguyễn Trãi, Nguyễn Trường Tộ. Chúng ta cần phải có những Newton, Einstein, Edison cũng như Bill Gates. Cả ngàn, cả vạn tiến sĩ dù có được khắc trên bia đá đi nữa, nhưng nếu thuần túy chỉ biết “sôi kinh nấu sủ”, hoặc nếu chỉ biết chữa gọt câu văn dù đến mức độ “thần Siêu thánh Quát”, hay nếu chỉ mong được “võng anh đi trước, võng nàng theo sau”, thì cùng lắm vẫn chỉ là “ngàn năm bia đá vẫn còn tro tro”. Sự thực là, chưa chắc họ có thể làm nước Việt Nam mạnh hơn, hay hơn, đẹp hơn, giàu hơn. Cả ngàn ông trạng như Trạng Trình cũng không hẳn giúp ta cạnh tranh được với Tàu, với Tây, đừng nói với Nhật và nhất là với Mỹ. Và cả ngàn, cả vạn người như nhân vật (có tính chất huyền thoại) Trạng Quỳnh, mà chúng ta tưởng tượng hay phóng đại, vẽ vẩy vẽ cánh, tô màu tô sắc, cũng chỉ làm ta tạm thời quên được cái nhục nước tiểu, bị đè nén, bị khinh thị. Để rồi khi tỉnh dậy, ta càng đau xót mà thôi! Chỉ có những người như nhà đại chiến lược Nguyễn Trãi, như nhà bác học Nguyễn Trường Tộ, mới chính là những người đã khiến con người mạnh hơn, nhân bản hơn; khiến xã hội tiến bộ hơn; khiến quốc gia hưng thịnh hơn; và lẽ dĩ nhiên khiến con người càng xứng đáng là con người.

Để giúp thế hệ sau đủ khả năng sống mạnh (tức dân giàu nước mạnh, như Nhà nước từng đeo đuổi), và trở nên mạnh trong một thế giới hậu hiện đại (postmodern world), hậu kỹ nghệ (postindustrial), viễn thông... đây nghịch lý như vậy, nền giáo dục nước nhà cần phải cập nhật, sửa đổi, và nếu cần thiết, cần thay đổi một cách toàn diện, từ lối suy tư thường nhất tới quan niệm về khoa học, từ cách thức làm việc tới phương thức trao đổi, từ phương pháp quản lý tới đường lối

giao thương, từ ngôn ngữ quen thuộc cho tới những ngôn ngữ chuyên môn, từ cách cư xử truyền thống tới lối tiếp cận với các nền văn minh và văn hóa khác. Và quả thật vậy, ta thấy là tất cả mọi ý tưởng phát sinh từ thời cận đại, hay những đại lý thuyết (grand theories) như chủ thuyết duy khoa học, duy lý v.v... đều có thể bị thế hệ hậu hiện đại nghi ngờ. Theo những kẻ tin vào hậu hiện đại, những đại lý thuyết này không còn đủ hiệu lực để giải quyết những vấn đề toàn cầu hóa, và càng không đủ động lực để thúc đẩy con người đi tìm những tri thức mới lạ. Nói cách khác, nền giáo dục nói chung và đại học nói riêng phải đối diện với những khó khăn mang tính chất đa diện, những khó khăn vốn có sẵn trong thế giới hiện đại, tức là những khó khăn mà thế giới cận đại với nền khoa học, tri thức đã gây ra. Nó càng phải nhìn xa hơn, tìm ra những khó khăn mới đang phát hiện và có thể phát sinh trong tương lai. Thêm vào đó, trong một thế giới như thế giới hiện nay, giáo dục càng cần phải quan tâm tới sự đối nghịch giữa các nền văn hóa (văn minh), giữa những giá trị cổ truyền và giá trị mới phát sinh, và tất nhiên giữa thế giới giàu và thế giới nghèo. Bởi lẽ, tri thức không thể tách biệt khỏi cuộc sống của con người, mà con người ngày nay là một con người đã bị toàn cầu hóa. Một người sống ở Hà Nội rất gần gũi với một người tại New York, gần hơn cả những người hàng xóm láng giềng trong những dãy chung cư. Một người làm việc tại Đài Bắc như tôi cũng có thể gặp một khó khăn y hệt một giáo sư đương dạy học tại thành phố Hồ Chí Minh vậy. Cuộc tấn công vào hai tòa nhà của Trung tâm Thương mại thế giới tại New York không chỉ rung động thành phố này. Nó làm náo động nước Mỹ. Nó là đầu mối cho sự sụp đổ của Chính phủ Taliban ở Afghanistan. Nó là một trong những cái có khiến Mỹ lật đổ chính quyền của Saddam Hussein. Tóm lại, nó ảnh hưởng tới toàn

thế giới, từ Đông sang Tây, từ Bắc chí Nam. Tương tự, sự khủng hoảng thị trường chứng khoán Nasdaq ở New York, Dax ở Frankfurt, Nikkei ở Tokyo, hay Hangseng ở Hong Kong... không chỉ khiến giới kinh tế, tài chính lo âu, mà còn làm tất cả nền kinh tế thế giới rung chuyển. Nói tóm lại, bất cứ một khủng hoảng nào, cho dù xem ra có vẻ nhỏ nhất, thí dụ như việc tăng giá dầu thô (vào năm 1973 của khối liên minh dầu lửa OPEC, và gần đây) cũng đều ảnh hưởng một cách toàn diện tới cuộc sống, sinh hoạt của chúng ta, từ thương mại tới giao thông, từ kinh tế tới quốc phòng, từ pháp luật tới tôn giáo, từ giáo dục tới nghệ thuật, v.v...

Trong phạm vi bài viết này chúng tôi xin giới hạn ở một lĩnh vực rất nhỏ, đó là giáo dục đại học sự thiết yếu của tự chủ trong nghiên cứu. Bởi lẽ, sức mạnh thuộc về những người có tri thức, có sáng tạo, biết khống chế ngoại cảnh, biết tổ chức, biết kinh doanh. Nhưng để có tri thức, sáng tạo họ cần phải có những đại học hay cơ quan nghiên cứu đi tiên phong trong mọi lĩnh vực. Hay nói cách khác, họ phải nhìn ra cái gì mà chúng ta chưa nhìn ra, khám phá ra những vấn đề mà chúng ta vẫn còn ngây thơ, bình chân như vại, coi là lẽ tất nhiên; phát minh ra những phương pháp giải quyết vấn đề một cách hay hơn, an toàn hơn, và sản xuất ra những sản phẩm giúp con người sống lâu hơn, đẹp hơn, khỏe hơn... Nước Mỹ, nước Anh, nước Nhật Bản, nước Đức, nước Pháp... dẫn đầu thế giới, bởi lẽ họ phát minh nhiều nhất, họ khám phá ra nhiều cái mới nhất, và nhất là họ sản xuất mọi vật dụng, thực phẩm, máy móc... có thể thỏa mãn hơn cả. Họ được như vậy, bởi vì trước hết, họ có những đại học giỏi nhất, nổi tiếng nhất, và có ảnh hưởng nhất. Mà những đại học này thành công chính vì họ chủ trương tự chủ nghiên cứu, coi nó như là một mục đích thiêng liêng bất khả xâm phạm của hoạt

động nghiên cứu khoa học.

2. Bài học từ Đại học Berlin và các đại học nổi tiếng khác

Vào quãng năm 1807-1810, tử tước Wilhelm von Humboldt (1767-1835), một triết gia và ngữ học gia, nguyên Bộ trưởng Giáo dục Đức được giao trách nhiệm thiết lập một đại học mới tại Berlin (chính thức thành lập năm 1811). Để có thể cạnh tranh với hai đại học nổi tiếng lúc bấy giờ là Đại học Sorbonne (tức Đại học Paris) của Pháp và Đại học Oxford của Anh, Humboldt cần phải có một cách nhìn mới, táo bạo và thực tiễn. Humboldt nhờ tới hai nhà đại tư tưởng của Phổ (Đức) lúc bấy giờ: Friedrich Ernst Daniel Schleiermacher (1768-1834, Giáo sư Thần học) và Johann Gottlieb Fichte (1762-1814, Giáo sư Triết học), giúp vạch ra một đề cương cho Đại học Berlin. Fichte, nhà triết học duy lý và duy tâm, một phần bị ảnh hưởng của Napoléon Bonaparte, coi nền giáo dục đại học như là một công cụ phục vụ Nhà nước, một phần do tinh thần yêu nước cao độ, chủ trương cho rằng, mục đích chính của đại học là nhằm duy trì và phát huy tinh thần (das Geist), tức sự sống (das Leben) của dân tộc Đức. Thần học gia Schleiermacher còn mạnh mẽ và cực đoan hơn. Để tránh cái lỗi lầm quá khứ (các vụ án Galileo, Brudano...), ông chủ trương, sứ mệnh đại học không có gì khác hơn là chính công việc nghiên cứu khoa học. Chọn lọc từ hai ý kiến trên, Humboldt nhận định khoa học phải tuân phục qui luật của khoa học, và những tổ chức khoa học phải tự sống, đó là tự lập, tự cường, tự trị, tự đổi mới. Tuy nhiên, ta cũng thấy là Humboldt nhấn mạnh tới sự liên quan bất khả phân ly giữa quốc gia và khoa học. Khoa học nhắm tới việc “đào luyện tinh thần và đạo đức của một quốc gia”. Ông đặc biệt lưu ý, giáo dục (Bildung) không phải là một nền giáo dục học theo, nhưng là một sự đào tạo tư cách và hành động

(Charakter und Aktion). Nói tóm lại, nền giáo dục đại học bao gồm ba yếu tố, theo nguyên lời của Humboldt: 1) “rằng tất cả mọi (tri thức) đều theo một nguyên lý căn bản” phù hợp với hoạt động khoa học; 2) “rằng tất cả mọi kiến thức khoa học luôn liên quan tới một lý tưởng” điều hành chỉ đạo hoạt động đạo đức xã hội, và sau cùng 3) “rằng ta phải thống nhất nguyên lý này với lý tưởng như vậy vào trong một ý niệm (Idea)”. Chỉ như vậy mới có thể đảm bảo sự việc nghiên cứu khoa học, truy tầm căn nguyên của sự vật, luôn phù hợp với sự tìm kiếm mục đích cao quý của cuộc sống đạo đức và chính trị. Chính ba yếu tố trên tạo thành “đặc điểm tri thức của dân tộc Đức”.

Ở đây xin không đề cập tới những khó khăn, mâu thuẫn trong nền triết lý giáo dục của Humboldt, mà chỉ trình bày một vài ưu điểm trong chính sách giáo dục của ông. Điểm chính yếu mà Humboldt và Schleiermacher đóng góp vào nền giáo dục đại học hiện đại, đó chính là chủ trương tôn trọng công việc nghiên cứu khoa học, coi nó như là mục đích của đại học. Điểm nữa - điều kiện căn bản để nghiên cứu, chính là tự chủ: tự chủ trong việc lựa chọn chủ đề nghiên cứu, tự chủ trong việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu, tự chủ theo đuổi lý tưởng, và nhất là tự chủ trong việc phát huy nghiên cứu trong môi trường xã hội. Lẽ tất nhiên, công việc nghiên cứu khoa học luôn phù hợp với công việc nâng cao dân trí, phát triển tri thức, hoàn thiện xã hội (đạo đức). Nói cách khác, nghiên cứu khoa học luôn mang tính thực tế.

Chủ trương lấy nghiên cứu khoa học làm mục đích chính này đã khiến Đại học Berlin phát triển một cách vượt bậc. Trong khoảng thời gian chưa đầy 50 năm, Đại học Berlin đã làm một cuộc cách mạng đại học, mạnh bạo và gây ảnh hưởng sâu rộng trong nền giáo dục, không kém nền cách mạng Pháp (1789) trong phạm vi chính

trị. Vào thập niên 1930, Đại học Berlin đã có thể tự hào là một trong những trường đại học hàng đầu thế giới. Đại học có những triết gia vĩ đại như Hegel, Fichte, Schelling; những nhà bác học nổi tiếng như Max Planck, Albert Einstein, Werner Heisenberg, Niels Bohr (hai nhà vật lý này sau giảng dạy tại Copenhagen và Goettingen), những nhà thần học nổi tiếng như Schleiermacher. Và ta cũng không thể quên được thiên tài Karl Marx, linh hồn của chủ nghĩa xã hội. Marx từng “dùi mài kinh sử” tại đây vào những năm 1838-1841. Chính những vĩ nhân này đã đưa nước Đức lên tới bậc thang cao chót vót, làm thế giới khâm phục và nể dân tộc Đức. Cũng chính Đại học Berlin đã lôi kéo các đại học khác của Đức cạnh tranh trong việc phát triển trí năng và phát minh khoa học. Và cũng chính Đại học Berlin này đã cho thấy là mọi hoạt động chính trị, kinh tế, kỹ nghệ, chiến tranh, tinh thần... đều liên quan mật thiết với tri thức. Đại học Berlin đã chứng minh được sự chính xác của câu nói: “Tri thức là Sức Mạnh” (hay tri thức là quyền lực - knowledge is power) mà Bacon đã từng đao to búa lớn vào đầu thế kỷ thứ XVII.

Nhận thức được tầm quan trọng của nghiên cứu, của tấm gương Berlin, các đại học của Mỹ bắt đầu cải tổ, mở rộng mục đích của đại học sang khía cạnh nghiên cứu. Vào đầu thế kỷ XX, các đại học thuộc phái Trường Xuân (Ivy League) bắt đầu chú trọng tới vấn đề nghiên cứu. Họ đầu tư một số vốn rất khả quan vào nghiên cứu. Họ mời những giáo sư, các nhà khoa học, chuyên gia nổi tiếng từ châu Âu qua. Họ tuyển chọn và cấp học bổng cho những sinh viên xuất sắc, và nhất là họ cộng tác mật thiết với các đại kỹ nghệ cũng như giới kinh doanh của Mỹ. Sau Thế chiến thứ nhất, họ đã lôi kéo được những triết gia nổi tiếng như Bertrand Russell, North Whitehead, những nhà khoa học vĩ đại như Albert Einstein, Enrico Fermi, những

đại thần học gia như Paul Tillich... tới giảng dạy hay nghiên cứu cho họ. Từ một đại học tầm thường thành lập năm 1636, Đại học Harvard, sau khi áp dụng chính sách nghiên cứu, đã vọt lên hàng đầu nước Mỹ ngay trước Thế chiến thứ hai, và ngày nay, được công nhận là một trong mười đại học nổi tiếng nhất thế giới. Lẽ tất nhiên là các đại học khác như Princeton, Columbia, Chicago, Cornell, Yale... cũng có những thành quả gần như vậy. Họ thu hút nhân tài trên khắp thế giới, không phân biệt chủng tộc, màu da, tôn giáo hay chính trị. Họ cung cấp đầy đủ mọi phương tiện thiết yếu cho hoạt động nghiên cứu. Những nhà bác học châu Á đầu tiên đạt được giải Nobel (vật lý) như Dương Chấn Ninh, Lý Chính Đạo (Trung Quốc)... đều học tại Mỹ và tiếp tục làm việc cho họ. Ngày nay, các đại học số một tại Mỹ (nói chung) được cả thế giới coi như là những đại học có thành tựu nghiên cứu khoa học xuất sắc. Trung bình mỗi năm các đại học này chiếm tới 2/3 tổng số giải thưởng Nobel về mọi lĩnh vực. Chỉ riêng Đại học Chicago đã từng đoạt được 63 giải Nobel trong lịch sử của giải. Trong ngành kinh tế, đại học này đã chiếm được 14 giải Nobel trong 20 năm gần đây. Danh sách cựu sinh viên của các đại học trên cũng thường xuất hiện trong các bộ từ điển danh nhân thế giới (Who is Who).

3. Bài học châu Á

Trở lại châu Á, lịch sử đại học tương đối ngắn ngủi so với cả ngàn năm của phương Tây. Đại học Bắc Kinh, Đại học Tokyo, tuy xấp xỉ trên 100 tuổi đã là những đại học lâu đời nhất của châu Á. Tại Việt Nam, hai đại học Tổng hợp Hà Nội và Sài Gòn, theo đúng nghĩa đại học, thì cũng chỉ có một lịch sử ngắn ngủi với quãng trên dưới 60 năm (kể từ thập niên 1950, một vài năm sau Cách mạng tháng Tám). Sự sinh sau đẻ muộn của nền đại học châu Á khiến đại lục lớn và lâu đời

nhất của nhân loại đi sâu trong lĩnh vực khoa học. Ta biết, từ thế kỷ XVI trở đi, khi châu Âu phát triển nền triết học, khoa học hiện đại, thì châu Á (trừ Nhật Bản thời Minh Trị) với chính sách “bế quan tỏa cảng” và đặc biệt với nền giáo dục ý thức hệ “nhất sĩ, nhì nông, tam công, tứ thương” đã thụt lùi một cách thảm hại. Giới sĩ phu chỉ là những con mọt sách, và sách chỉ ghi chép lại những giáo điều (kinh), những câu chuyện (truyện) hay những thi phú vô thưởng vô phạt.

Điểm đáng nói là tuy có đại học, nhưng ngay tới gần đây, các trường tại châu Á vẫn chưa chú trọng tới nghiên cứu. Đại học chỉ là những “cơ quan” nhà nước, do Nhà nước điều hành và phục vụ nhà nước (chứ không phải đất nước). Các đại học nổi tiếng như Đại học Hong Kong, Đại học Bắc Kinh, Đại học Tokyo, Đại học Kyoto, Đại học quốc gia (ĐHQG) Singapore, ĐHQG Đài Loan, ĐHQG Seoul chỉ là những lò đào tạo các nhà chuyên môn, giới công chức, cũng như giới lãnh đạo cho chính phủ. Chính vì vậy mà tuy nổi tiếng, các đại học này vẫn thua xa các đại học lớn của Anh, Mỹ và châu Âu. Nói chung, chúng chưa xứng với tầm mức đại học.

Chỉ rất gần đây, khi người châu Á ý thức được tầm quan trọng của nghiên cứu, và nhất là áp dụng chính sách tự chủ trong nền giáo dục đại học, họ mới bắt đầu có những đại học thực sự, theo đúng nghĩa đại học. Những năm gần đây, một số đại học như Đại học Tokyo, Đại học Kyoto đã có thể cạnh tranh với những đại học lớn của Mỹ, những đại học như ĐHQG Đài Loan, ĐHQG Seoul, ĐHQG Singapore, Đại học Hong Kong... đã có một chỗ đứng vững vàng, vượt khỏi các đại học của Australia và New Zealand, và không thua kém đại học có uy tín của Âu châu. Các đại học châu Á bắt đầu thu hút được các học giả, chuyên gia cũng như sinh viên ưu tú

trên thế giới, và gần đây hơn cả, đã được thế giới chú trọng và kính nể.

4. Vấn đề tự chủ nghiên cứu

Nói như thế, chúng ta đã có thể nhận ra một cách dễ dàng vai trò quan trọng của đại học cũng như sự thiết yếu của nghiên cứu khoa học. Nhưng có lẽ sẽ có người cho rằng, quan điểm như vậy không có gì mới. Ở các nước XHCN, ta đều thấy có những trung tâm hay viện khoa học quốc gia với những viện nghiên cứu khoa học, với một qui mô rộng lớn, và được Nhà nước rất trọng dụng. Quả đúng như vậy. Những kết quả nghiên cứu khoa học (nhất là về chế tạo vũ khí, khoa học vũ trụ) của các viện khoa học trên không hề thua kém các nước tư bản.

Thoáng nhìn thì như vậy, nhưng nếu đi sâu vào cách tổ chức cũng như phương thức làm việc, ta thấy có rất nhiều khác biệt. Sự khác biệt rõ ràng và có tính chất quyết định nhất, đó là tính chất tự chủ trong công việc nghiên cứu và tính chất tương đối độc lập trong việc chọn đề tài, chọn nhân tài, chọn người hay cơ quan cộng tác, cũng như lương, bổng. Nếu trong các đại học Âu, Mỹ, các nhà khoa học, giáo sư, sinh viên có thể tự chủ chọn đề tài nghiên cứu tùy theo sở thích, thì các viện nghiên cứu của các nước XHCN thường nghiên cứu theo đơn đặt hàng của nhà nước. Nếu các đại học Âu, Mỹ có thể cộng tác với các hãng kỹ nghệ, sản xuất, hay giao dịch thì các viện nghiên cứu trong các nước XHCN thường chỉ thiên về làm việc với những khách hàng mà nhà nước chỉ định (tức Nhà nước hay cơ quan của nhà nước). Chính vì thế mà các viện nghiên cứu tại Nga, Trung Quốc đã phát triển khá tốt trong các lĩnh vực quốc phòng, vũ khí hay cơ khí, nhưng lại quá chậm chạp trong các lĩnh vực khác, nhất là thương mại, và những nhu cầu nhân sinh. Một khi Nhà nước không đủ tài chính để cung cấp cho các viện khoa học, hay một khi

Nhà nước thay đổi chính sách, hay vì bộ máy hành chính của nhà nước (như trường hợp của Liên Xô vào thập niên 1980), các viện nghiên cứu sẽ mai một, bởi lẽ họ không thể tự kiếm ra được tài chính trợ cấp cho công việc nghiên cứu của mình. Và nhất là, họ không thể cạnh tranh, đi vào những lĩnh vực tiên tiến, và lẽ dĩ nhiên không thể sản xuất sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường hiện nay. Họ cũng không bán ra được (hoặc không được phép bán) những sản phẩm của họ (đa số là vũ khí). Ngược lại, các đại học Âu, Mỹ luôn cộng tác với các hãng kỹ nghệ, buôn bán, sản xuất, cũng như với cả chính phủ. Các hãng kỹ nghệ, buôn bán, sản xuất... sẽ đầu tư 10% tới 20% lợi nhuận vào công việc nghiên cứu. Họ sẽ quảng bá, sản xuất và bán các sản phẩm do đại học nghiên cứu ra. Và như vậy việc nghiên cứu luôn có động lực, và luôn phải hướng tới những khám phá mới, kết quả mới... để có thể sống còn. Chính điểm này khiến các đại học Âu, Mỹ cạnh tranh, cũng như hấp dẫn sinh viên và cán bộ giảng dạy.

Điều này đã được các chính phủ Trung Quốc, Nga và các nước Đông Âu nhận ra bằng cách tăng trợ cấp cho các đại học, cũng như tôn trọng quyền tự chủ nghiên cứu. Từ năm 1990 Đại học Bắc Kinh được tự chủ kinh doanh và từ năm 1995 được thêm quyền tự chủ thiết lập cơ sở sản xuất máy tính, và nhất là quyết định lương bổng.

Để có thể dễ dàng nhận ra điều mà chúng tôi hiểu là tự chủ nghiên cứu, xin được tóm lại như sau:

- Mỗi đại học tự chủ trong việc chọn lựa đề tài, đối tượng nghiên cứu theo khả năng và sở thích, cũng như nhu cầu của xã hội, và của cá nhân.

- Mỗi đại học tự chủ trong việc chọn phương pháp. Không nên ép buộc đại học phải theo đường lối nào, phương pháp gì, kiểu cách này hay nọ.

- Mỗi đại học tự lập trong vấn đề tài chính. Nhà nước giúp ngân quỹ, tài trợ, nhưng không can thiệp vào vấn đề điều hành, chọn lựa nhân viên, hệ thống giáo viên, cũng như nghiên cứu. Các đại học tự nổi tiếng của Anh (như Oxford, Cambridge, University of London) đều được chính phủ trợ cấp, nhưng không can thiệp vào nội bộ đại học. Các đại học Mỹ, cả công lẫn tư đều được hoặc chính phủ liên bang, hoặc chính quyền tiểu bang trợ cấp.

- Mỗi đại học được tự chủ đối ngoại, cộng tác với giới kỹ nghệ, thương gia hay với các cơ quan nghiên cứu quốc tế. Đại học có thể hợp tác với các đại học ở nước ngoài trong việc giảng dạy, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo... ĐHQG Đài Loan cộng tác với hơn 100 đại học trên thế giới. Các giáo sư của Đại học Chicago, University of Berkeley, Stanford... thường tới giảng dạy tại ĐHQG Đài Loan; các sinh viên của họ cũng được gửi tới để học tại đại học sau này.

- Mỗi đại học có quyền chọn lựa, đề bạt hay loại bỏ giáo viên, nghiên cứu sinh và sinh viên nếu không đủ chuẩn mực khoa học (và chỉ theo chuẩn mực khoa học mà thôi). Đại học tự quyết định mức lương bổng, học bổng cho mỗi người khác nhau, chứ không theo chính sách bình quân. Người xuất sắc lương cao, sinh viên giỏi có học bổng, hay học bổng lớn. Tại các đại học Mỹ, mỗi giáo sư khi ký hợp đồng đều có thể thỏa thuận mức lương của mình với trường đại học.

- Mỗi đại học có quyền thành lập ủy ban giám định theo tiêu chuẩn khoa học, giám định hệ thống giáo viên, cán bộ nghiên cứu, cũng như nghiên cứu sinh. Theo một số đại học như Harvard, ĐHQG Đài Loan, Đại học Tokyo thì các chuẩn mực có thể bao gồm: 1/ thành quả (xuất bản, giải thưởng khoa học, hoạt động hàn lâm, đồ đầu luận án, hội thảo khoa học

quốc tế - 70%), 2/ giảng dạy, mức độ yêu thích của sinh viên (sinh viên đánh giá cao, sinh viên theo lớp đông, giúp đỡ sinh viên... - 20%), và 3/ tham dự vào sinh hoạt của đại học (giữ các chức vụ hành chính hay phụ trách các hoạt động của đại học... - 10%). Tổng cộng: 70 (thành quả) + 20 (giảng dạy) + 10 (hoạt động) = 100. 70 điểm đủ. 80 điểm ban khen. 90 điểm giải thưởng, tăng lương. Nếu không đạt tới tiêu chuẩn 70 điểm, sẽ bị cảnh cáo, không được trợ cấp, hay bị hạn chế; liên tiếp 2 năm cảnh cáo sẽ bị bãi chức (hay không được ký hợp đồng tiếp tục).

Bộ Giáo dục nên tránh can thiệp vào việc bổ nhiệm, thăng chức. Đây là công việc nội bộ của mỗi đại học. Một giáo sư của một đại học kém, nếu được mời sang dạy ở một đại học khá hơn, rất có thể chỉ với tư cách như phó giáo sư, hay giáo sư trợ lý mà thôi. Đây là một phương thức cạnh tranh, rất cần thiết cho việc nghiên cứu, phát minh, sáng tạo. Nếu giáo sư ở đại học nào cũng giống nhau thì làm sao có thể phân biệt được người hay, người kém?

Nên để cho mỗi đại học tự chọn ban điều hành, từ cấp chủ nhiệm trở lên tới hiệu trưởng. Thí dụ tại ĐHQG Đài Loan, Hội đồng giáo viên trong khoa (Hội, Sở) bầu chủ nhiệm; trong Viện bầu Viện trưởng, và Hội đồng đại diện của giáo viên bầu Hiệu trưởng... Bộ hay Nhà nước chỉ có quyền phê chuẩn nhưng không có quyền chỉ định.

Mỗi đại học tự chủ trong việc cấp phát văn bằng, thành lập cơ sở nghiên cứu. Bằng cấp của đại học kém ít khi được các kỹ nghệ, hãng hay cơ sở chính phủ và các cơ quan tư nhân chấp nhận. Do đó có cạnh tranh giữa các đại học, cũng như việc các đại học kém bị đào thải.

Quan trọng nhất là đại học được tự chủ mời, chấp nhận, hay tuyển chọn giáo viên chỉ với một tiêu chuẩn quyết định, đó là tài năng của họ thấy qua công trình

ngiên cứu. Ai giỏi, người đó được mời. Nhà nước giúp mọi cơ hội thuận tiện, bao gồm hộ chiếu, quyền cư trú, hay nhập quốc tịch, hay trợ cấp ngân sách để đại học có thể thu hút được nhiều nhân tài trên thế giới.

Được như vậy, đại học (theo đúng nghĩa) trở thành quốc tế. Chúng ta có thể thu hút được rất nhiều nhân tài.

5. Một số đề nghị thay kết luận

1. Phân cấp

Nên phân nền giáo dục đại học thành ba cấp. Cấp thứ nhất chuyên về nghiên cứu khoa học, cấp thứ hai, đào tạo nhân viên hành chính, chuyên nghiệp như kỹ sư, chuyên viên, bác sĩ... và cấp thứ ba mang tính chất cộng đồng, nâng cao dân trí, và phục vụ từng vùng hay địa phương.

Trong *cấp thứ nhất* chuyên về nghiên cứu, chỉ nên tập trung vào từ 4 tới 10 đại học, thí dụ các ĐHQG (Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh), Đại học Đà Lạt, Huế... phát triển thành những đại học quốc tế gần giống như Trọng Điểm Đại Học của Trung Quốc, hay các đại học ưu tú của Mỹ, Nhật Bản, Anh. Nơi đây, tự chủ nghiên cứu được tôn trọng tối đa. Nhà nước sẽ trợ cấp các chương trình nghiên cứu (trường hợp Đài Loan, Anh, Đức, Pháp...). Các đại học được tự do hợp tác với các hãng kỹ nghệ, hay thương mại, hay sản xuất... phát minh, và sản xuất các vật dụng, khí cụ, dược phẩm, hoá phẩm, nông phẩm ...

Trong *cấp thứ hai*, đại học đào tạo những cán bộ chuyên môn, giới công chức, hành chính, kỹ sư, y sĩ, luật sư. Đại học ở cấp này cần một kiến thức chắc chắn, thực dụng. Nó sẽ sản sinh ra giới điều hành cũng như thực hiện những chương trình, dự án... của quốc gia, xã hội.

Nơi *cấp đại học thứ ba*, còn gọi là đại học cộng đồng, mục đích chỉ để nâng cao dân trí, chú trọng đến những kiến thức địa phương, những vấn đề xã hội, nền giáo dục

văn hoá và cách sống của người dân...

2. Đa diện, đa dạng hoá

Khuyến khích thành lập các đại học tư lập (dân lập) hoặc các đại học chuyên về nghiên cứu.

Như chúng ta biết, các đại học tư thường do các giáo hội tôn giáo, các hãng kỹ nghệ, hay các cơ sở thương mại thành lập. Cho nên, các đại học này luôn được coi như là bộ óc của các tôn giáo, tổ chức, hãng hay cơ sở đó. Cũng như các hãng kỹ nghệ, kinh doanh, tổ hợp, để có thể tồn tại được, các đại học tư sẽ phải cố gắng và cạnh tranh. Chính nhờ vào cạnh tranh mà nghiên cứu càng phát triển. Nền giáo dục đại học tại Mỹ phát triển mạnh là nhờ vào hệ thống đại học tư lập. Các đại học lớn thuộc phái Trường Xuân là các đại học tư lập thuộc các giáo hội khác nhau. Những đại học nổi danh như Rockefeller, Carnegie-Mellon, Colgate đều là những đại học do các doanh gia thành lập.

Việc đa dạng hoá hệ thống đại học có thể giúp nhà nước tiết kiệm rất nhiều chi phí, công việc, nhưng lại đào tạo được rất nhiều nhân tài.

Các đại học tư nếu được tổ chức hoàn thiện có thể tránh khỏi những vấn đề hiện nay của nhiều đại học dân lập như Đại học Đông Đô ở Việt Nam, và nhất là không vướng vào bệnh quan liêu, chậm chạp... thấy nơi nhiều đại học công lập.

3. Vấn đề lương bổng

Phải trả lương một cách tương xứng cho những người làm việc tại đại học. Lý do: 1) ta không nên theo chính sách bình quân trong vấn đề lương bổng, bởi vì lương bổng là một động lực chính yếu nhất khiến mọi người (nói chung) cố gắng. Theo Marx, mỗi người phải được hưởng cái mà anh ta xứng đáng được (tức “theo nhu cầu và khả năng” như Marx từng tuyên bố trong Tuyên ngôn Đảng Cộng sản - 1848). 2) Chủ trương bình quân làm giảm bớt động

lực, khiến không ai cố gắng, hay hy sinh thêm. Sự thất bại trong chính sách nông nghiệp tại Liên Xô, Trung Hoa và có lẽ cả ở Việt Nam trước đây, một phần là do nông dân thiếu động lực sản xuất, và có lẽ thiếu cả trách nhiệm bảo vệ. Nếu người giỏi giang cũng chỉ được trả cấp như kẻ dốt nát, người rất cố gắng cũng chỉ được trả lương như kẻ lười biếng, thì còn ai muốn làm việc, nhất là khi mà động lực yêu nước không mạnh mẽ như trong thời bảo vệ đất nước. 3) Tôi xin đề nghị Nhà nước có chính sách trả lương xứng đáng cho nhân tài để họ làm việc cho đất nước. Gần đây, Chính phủ Bắc Kinh cũng đã bắt đầu thực thi các chính sách nhằm thu hút nhân tài. Họ đã mời được những nhà vật lý tài ba như Dương Chấn Ninh, Lý Chính Đạo... (Nobel vật lý) về giảng dạy tại Trung Hoa.

Ngoài ra, với mức lương tương xứng, nhân viên tại đại học sẽ ít tham nhũng hơn. Họ sẽ không lạm dụng đại học để làm chuyện cá nhân. Và như vậy, đại học có thể tiết kiệm được một ngân quỹ khá quan.

4. Lôi cuốn nhân tài từ mọi nước. Đào tạo một cách đa diện

Mỗi nước, mỗi nền giáo dục có những đặc sắc riêng. Trong quá khứ, Nhà nước thường chỉ gửi cán bộ tu nghiệp hay huấn luyện tại một số nước, mà hệ thống, lối tổ chức và cách thức tư duy tương đối đồng nhất. Nhưng chính vì quá đồng nhất mà thiếu cạnh tranh; chính vì quá giống nhau nên ta không thấy có những cái khác, mới hơn, hay hơn; và nhất là, chính vì đồng nhất mà chúng ta đóng kín. Một kiểu bế quan toả cảng mới ở thế kỷ XX. Để tránh mối nguy hại này, chúng tôi xin đề nghị Nhà nước gửi người đi tu nghiệp hay học tập nghiên cứu ở nhiều nước khác nhau, nhiều nền văn hoá khác nhau, không phân biệt tôn giáo, chính trị...

Lẽ đương nhiên, cái học phải liên quan tới nhu cầu của đất nước. Trong giai đoạn

hiện đại, Nhà nước càng nên chú trọng tới những lĩnh vực sau đây: nông nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp, kỹ nghệ, giao thông, y học và dược học.

Vấn đề văn hoá cũng rất quan trọng, bởi lẽ văn hoá gắn liền với phát minh khoa học. Chế độ dân chủ, xã hội, cộng hoà luôn gắn liền với nền văn hoá phương Tây, đặc biệt là Kitô giáo; trong khi sự phát triển kỹ nghệ, tư bản, khoa học gắn liền với phái tân giáo (lý thuyết của Max Weber). Tương tự, sự phát triển của các con rồng châu Á phần nào cũng liên hệ với nền đạo đức, giáo dục của Nho giáo.

Là người Việt, chúng ta phải đặc biệt chú trọng văn hoá của mình, những nền văn hoá liên quan tới lịch sử của mình, và ngay cả nền văn hoá của kẻ thù. Họ có thể xâm lược, đàn áp chúng ta. Nếu chúng ta không “biết người, biết mình” thì làm sao có thể “trăm trận, trăm thắng” được. Thế nên, mỗi đại học, đặc biệt đại học nghiên cứu, cần phải có những trung tâm nghiên cứu về Việt học (Vietology và Vietnamese Studies, bao gồm cả Hán Nôm), Hoa học (gồm Hán học), Âu Mỹ học, Đông Nam Á học, Tôn giáo học v.v...

5. Ngân quỹ giáo dục và nghiên cứu

Điểm quan trọng nhất, và quyết định nhất vẫn là ngân quỹ giáo dục và nghiên cứu mà Nhà nước cần phải đầu tư. Tại các nước tiên tiến, tổng số ngân quỹ đầu tư vào giáo dục khoảng 15% tổng thu nhập của một quốc gia. Tại nhiều nước như Nhật Bản, Singapore, Đức, Bắc Âu, ngân quỹ này còn cao hơn, đôi khi tới 18% chưa kể nghiên cứu. Trong tình hình đất nước hiện nay, chúng tôi đề nghị một ngân quỹ tối thiểu là 15%, và được Hiến pháp đảm bảo. Điều này có nghĩa là, dù ở bất cứ hoàn cảnh thiếu thốn tới đâu, ngân quỹ giáo dục luôn phải là 15%. Nếu kinh tế mạnh, ngân quỹ sẽ tăng lên, nhất là trong lĩnh vực nghiên cứu.